

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ - GPMB XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 40B HUYỆN TỰ MƠ RÔNG ĐI
THÔN 8, XÃ ĐẮK PXS, HUYỆN ĐẮK HẠ (ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN HUYỆN ĐẮK HẠ) (ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN XÃ TỰ MƠ RÔNG SẴU NHẬP)

(Kèm theo Thông báo số 10 /BC-BQL, ngày 08/10/2026 của Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Đắc Hạ)

A. CÁC CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN:

- Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị quyết số 234/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Căn cứ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Bảng giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Căn cứ Thông báo số 76/TB-UBND ngày 4/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tự Mơ Rông về việc thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng công trình: Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tự Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắc Pxi, huyện Đắc Hà (đoạn qua địa phận xã Tự Mơ Rông về việc điều chỉnh thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng dự án: Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tự Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắc Pxi, huyện Đắc Hà (đoạn qua địa phận xã Đắc Pxi)
- Căn cứ Công văn số 01/HHDT, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất UBND xã Tự Mơ Rông về việc Thông báo kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tự Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắc Pxi, huyện Đắc Hà (đoạn qua địa phận huyện Đắc Hà).

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ:

- Trên cơ sở Biên bản đo đạc, kiểm kê thiệt hại về đất và tài sản trên đất thu hồi để GPMB đầu tư Công trình: Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tự Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắc Pxi, huyện Đắc Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đắc Hà) (Đoạn qua địa phận xã Tự Mơ Rông sau sáp nhập)

1. Tổng diện tích đất thu hồi:

+ Đất sản xuất nông nghiệp:	23.558,1	m ² . Trong đó:
+ Đất rừng trồng sản xuất:	18.035,0	m ²
	5.523,1	m ²

2. Tổng số người có đất thu hồi: 26 người (nhân khẩu)/07 hộ gia đình, cá nhân; 01 tổ chức Công ty TNHH InnovGreen Kon Tum

3. Phương án đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không. Do hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm hỗ trợ bằng tiền.

4. Phương án tái định cư: Không. Do thu hồi đất nông nghiệp.

5. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ-GPMB; chi phí tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ:

+ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:	720.364.208	đồng, trong đó
+ Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ - GPMB:	614.242.560	đồng.
đợt toàn chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB và thuyết minh dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB (kèm theo)	106.121.648	đồng. (Có bảng

6. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong quý II-VI năm 2026.

7. Chi phí xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường:

số 0643/HHĐG ngày 24 tháng 07 năm 2026 được ký giữa Phòng Kinh tế xã Đắc Pxi và Công ty Cổ phần Giám định và Thẩm định giá Phương Đông).	79.312.000	đồng (Theo Hợp đồng
--	------------	---------------------

C. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI (TỔ CHỨC VÀ HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN):

Đơn vị tính: đồng						
STT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT	ĐƠN VỊ TÍNH	KHOÍ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ (%)	THÀNH TIỀN
1	A NGỌC MÃI (CCCD: 062202003360)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông				97.979.580
a	Bồi thường về đất					
a1	Diện tích đất trồng cây hàng năm bị thu hồi, tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	1.546,2	57.000	100%	88.133.400
b	Bồi thường cây trồng					
b1	Chuối bụi > 7 cây	bụi	2,0	525.000	100%	8.856.180
b2	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	1.546,2	3.900	100%	1.050.000
b3	Cây bơ lõi KTCB năm 4-5 (trồng năm 2022)	Cây	37	48.000	100%	6.030.180
c	Hỗ trợ					1.776.000
c1	Hỗ trợ ôn định đời sống theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định của Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Thu hồi dưới 10%)	tháng	1	16.500	2nk	990.000
2	A ĐÊM (CCCD: 062203001358)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông				47.468.370
a	Bồi thường về đất					
a1	Diện tích đất trồng cây hàng năm bị thu hồi, tại thửa đất số 31 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	241,7	55.000	100%	35.028.700
a2	Diện tích đất trồng cây hàng năm bị thu hồi, tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	139,0	55.000	100%	13.293.500
a3	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi, tại thửa đất số 33 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	54,4	38.000	100%	7.645.000
a4	Diện tích đất trồng cây hàng năm bị thu hồi, tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	218,6	55.000	100%	2.067.200
b	Bồi thường vật kiến trúc					
b1	Ao hồ nuôi trồng thủy sản chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) < 1 m	m ²	54,4	71.000	100%	3.862.400
c	Bồi thường cây trồng					
c1	Cây bơ lõi KTCB năm 4-5 (trồng năm 2021)	Cây	5	48.000	100%	3.862.400
c2	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	241,7	3.900	100%	7.587.270
						240.000
						942.630
						Thửa số 31, TĐĐ số: TD02-2025

c3	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	139	3.900	100%	542.100	Thửa số 32, TBD số: TD02-2025
c4	Cây xoài Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (trồng năm 2021)	Cây	1	780.000	100%	780.000	Thửa số 33, TBD số: TD02-2025
c5	Cây ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 (trồng năm 2021)	Cây	1	181.000	100%	181.000	
c6	Cây thanh long ruột đỏ KTCB từ năm thứ 2 trở đi (trồng năm 2024)	Cây	1	140.000	100%	140.000	
c7	Cây xoan (Sầu đông) KTCB năm 4-5 (trồng năm 2021)	Cây	1	45.000	100%	45.000	
c8	Cây bời lờ KTCB năm 4-5 (trồng năm 2021)	Cây	3	48.000	100%	144.000	Thửa số 34, TBD số: TD02-2025
c9	Chuối bụi > 7 cây	bụi	7	525.000	100%	3.675.000	
c10	Dừa khác Trồng ≥ 6 tháng	Cây	10	4.500	100%	45.000	
c11	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	218,6	3.900	100%	852.540	
c	Hỗ trợ					990.000	
c1	Hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định của Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Thu hồi dưới 10%)	tháng	1	16.500	2nk	990.000	Giá gạo áp dụng theo Báo cáo số 626/BC-STC, ngày 03/9/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
3	A LUK (CCCD: 062078004499)-(con A CƯỜNG)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông				130.182.900	
a	Bồi thường về đất					95.172.900	
a1	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi, tài thừa đất số 28 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	1.669,7	57.000	100%	95.172.900	Áp dụng khoản 5, điều 5 Nghị định 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024
b	Bồi thường cây trồng					34.020.000	
b1	Cây cà phê với Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 (trồng năm 2022)	Cây	57	550.000	100%	31.350.000	
b2	Chuối bụi > 7 cây	bụi	5	525.000	100%	2.625.000	
b3	Cây hoa sữa KTCB năm 4-5 (trồng năm 2022)	Cây	1	45.000	100%	45.000	
c	Hỗ trợ					990.000	
c1	Hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định của Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Thu hồi 10-20%)	tháng	2	16.500	1nk	990.000	Giá gạo áp dụng theo Báo cáo số 626/BC-STC, ngày 03/9/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
4	A SEN - Y EN (CCCD: 062073003070)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông				12.492.870	
a	Bồi thường về đất					11.075.100	
a1	Diện tích đất trồng cây hàng năm bị thu hồi, tài thừa đất số 27 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	194,3	57.000	100%	11.075.100	Áp dụng khoản 5, điều 5 Nghị định 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024
b	Bồi thường cây trồng					922.770	
b1	Cây bời lờ KTCB năm 3-4 (trồng năm 2023)	Cây	5,0	33.000	100%	165.000	
b2	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	194,3	3.900	100%	757.770	
c	Hỗ trợ					495.000	

c1	Hồ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định của Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Thu hồi dưới 10%)	tháng	1	16.500	1nk	495.000	Giá giao áp dụng theo Báo cáo số 626/BC-STC, ngày 03/9/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
5	A RIN - Y TÀ (CCCD: 062077002093)(con A LŨNG)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pao Kơ La, xã Đăk Pxi				30.228.630	
a	Bồi thường về đất					22.269.900	
a1	Diện tích đất trồng cây hàng năm bị thu hồi, tại thửa đất số 30 tờ bản đồ số: TĐ02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pía, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTĐ, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	390,7	57.000	100%	22.269.900	Áp dụng khoản 5, điều 5 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024
b	Bồi thường cây trồng						
b1	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	390,7	3.900	100%	1.523.730	
c	Hỗ trợ					6.435.000	
c1	Hỗ trợ ôn định đời sống theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định của Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Thu hồi dưới 10%)	tháng	1	16.500	13nk	6.435.000	Giá giao áp dụng theo Báo cáo số 626/BC-STC, ngày 03/9/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
6	A THẾ - Y BẾ (CCCD: 062096006727)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pao Kơ La, xã Đăk Pxi				36.948.780	
a	Bồi thường về đất					32.729.400	
a1	Diện tích đất trồng cây hàng năm bị thu hồi, tại thửa đất số 24 tờ bản đồ số: TĐ02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pía, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTĐ, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	574,2	57.000	100%	32.729.400	Áp dụng khoản 5, điều 5 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024
b	Bồi thường cây trồng					2.239.380	
b1	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	574,2	3.900	100%	2.239.380	
c	Hỗ trợ					1.980.000	
c1	Hỗ trợ ôn định đời sống theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định của Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Thu hồi dưới 10%)	tháng	1	16.500	4nk	1.980.000	Giá giao áp dụng theo Báo cáo số 626/BC-STC, ngày 03/9/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
7	TRẦN QUỐC TUẤN (CCCD: 030090002973)	Nơi thường trú: Thôn Đăk Rơ Wang, xã Đăk Pxi				74.565.100	
a	Bồi thường về đất					28.175.100	
a1	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi, tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số: TĐ02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pía, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTĐ, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	223,4	57.000	100%	12.733.800	
a2	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi, tại thửa đất số 20 tờ bản đồ số: TĐ02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pía, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTĐ, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	247,3	57.000	100%	14.096.100	Áp dụng khoản 5, điều 5 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024

a3	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi, tại thửa đất số 22 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông. (Giá đất bồi thường theo Thông báo số 01/HĐTD, ngày 05/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể UBND xã Tu Mơ Rông)	m ²	23,6	57.000	100%	1.345.200	
b	Bồi thường cây trồng					44.905.000	
b1	Chuối bụi 5-7 cây	bụi	47,0	385.000	100%	18.095.000	Thửa số 15, TBD số: TD02-2025
b2	Cây cà phê với Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 (trồng năm 2017)	Cây	29,0	700.000	100%	20.300.000	Thửa số 20, TBD số: TD02-2025
b3	Cây Cà ri trồng năm thứ 4 trở đi (trồng năm 2019)	Cây	21,0	255.000	100%	5.355.000	
b4	Cây bơ lời KTCB từ năm thứ 7 trở đi (trồng năm 2019)	Cây	11,0	105.000	100%	1.155.000	Thửa số 22, TBD số: TD02-2025
c	Hỗ trợ					1.485.000	
c1	Hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND, ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quyết định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Thu hồi dưới 10%)	tháng	1	16.500	3nk	1.485.000	Giá gạo áp dụng theo Báo cáo số 626/BC-STC, ngày 03/9/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
8	A DOANH (CCCCD: 062097001281)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông				59.305.000	
a	Bồi thường về đất					0	
a1	Diện tích đất trồng rừng sản xuất bị thu hồi, tại thửa đất số 01 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông.	m ²	676,1			0	Dất không đủ điều kiện bồi thường về đất
b	Bồi thường cây trồng					59.305.000	
b1	Cây cà phê với Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 (trồng năm 2017)	Cây	76,0	700.000	100%	53.200.000	
b2	Chuối bụi > 7 cây	bụi	10,0	525.000	100%	5.250.000	
b3	Cây vải thiều Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (trồng năm 2020)	Cây	1,0	780.000	100%	780.000	
b4	Cây sà trồng phân tán	bụi	15,0	5.000	100%	75.000	
9	A IAP (CCCCD: 062079002779)	Nơi thường trú: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông				4.585.330	
a	Bồi thường về đất					0	
a1	Diện tích đất trồng rừng sản xuất bị thu hồi, tại thửa đất số 01 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông.	m ²	534,7			0	Dất không đủ điều kiện bồi thường về đất
b	Bồi thường cây trồng					4.585.330	
b1	Chuối ≥ 6 thân	Cây	25,0	100.000	100%	2.500.000	
b2	Cây sắn (cây mỳ)	m ²	534,7	3.900	100%	2.085.330	
10	Công ty TNHH MTV InnovGreen Kon Tum	Địa chỉ: Số 72, đường Ba Đình, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi				120.486.000	
a	Diện tích đất trồng rừng sản xuất bị thu hồi, tại thửa đất số 1, 3 tờ bản đồ số: TD01-2025 và thửa đất số 1, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 16, 17, 19 tờ bản đồ số: TD02-2025, địa chỉ thửa đất: Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông.	m ²	18.035,0			0	
b	Bồi thường cây trồng					120.486.000	
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	774,0	43.000	100%	33.282.000	Thửa số 1, TBD số: TD01-2025 (DT: 4.648 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	1.086,0	43.000	100%	46.698.000	Thửa số 3, TBD số: TD01-2026 (DT: 6.516,6 m ²)

	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	34,0	43.000	100%	1.462.000	Thửa số 3, TBD số: TD02-2027 (DT: 207,2 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	13,0	43.000	100%	559.000	Thửa số 4, TBD số: TD02-2028 (DT: 79,3 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	256,0	43.000	100%	11.008.000	Thửa số 6, TBD số: TD02-2029(DT: 1.538,5 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	160,0	43.000	100%	6.880.000	Thửa số 8, TBD số: TD02-2030 (DT: 958,3 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	14,0	43.000	100%	602.000	Thửa số 11, TBD số: TD02-2031(DT: 84,1 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	253,0	43.000	100%	10.879.000	Thửa số 12, TBD số: TD02-2032 (DT: 1.515,7 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	47,0	43.000	100%	2.021.000	Thửa số 16, TBD số: TD02-2033 (DT: 281,6 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	155,0	43.000	100%	6.665.000	Thửa số 17, TBD số: TD02-2034 (DT: 931,8 m ²)
	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)	Cây	10,0	43.000	100%	430.000	Thửa số 19, TBD số: TD02-2035 (DT: 63,1 m ²)
I	Cây bạch đàn KTCB năm 2-3 (trồng năm 2023)					614.242.560	
II	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ - GPMB:					106.121.648	
	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ - GPMB:					720.364.208	
	TỔNG KINH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ-GPMB; CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN: =(I+II)						
	Chi phí xác định giá đất cụ thể:					79.312.000	

Người lập bảng

Người kiểm tra

Đắk Hà, ngày tháng năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)



Lê Quang Thanh

Lê Quốc Phương

Nguyễn Thủy Chung